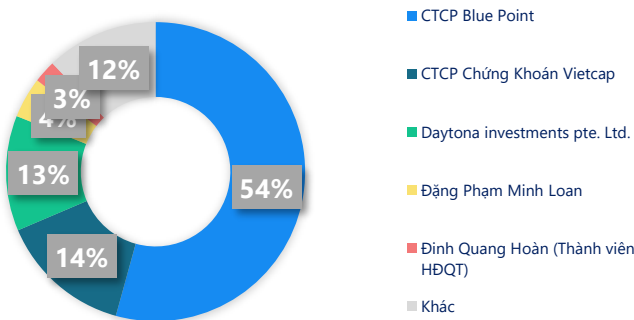


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

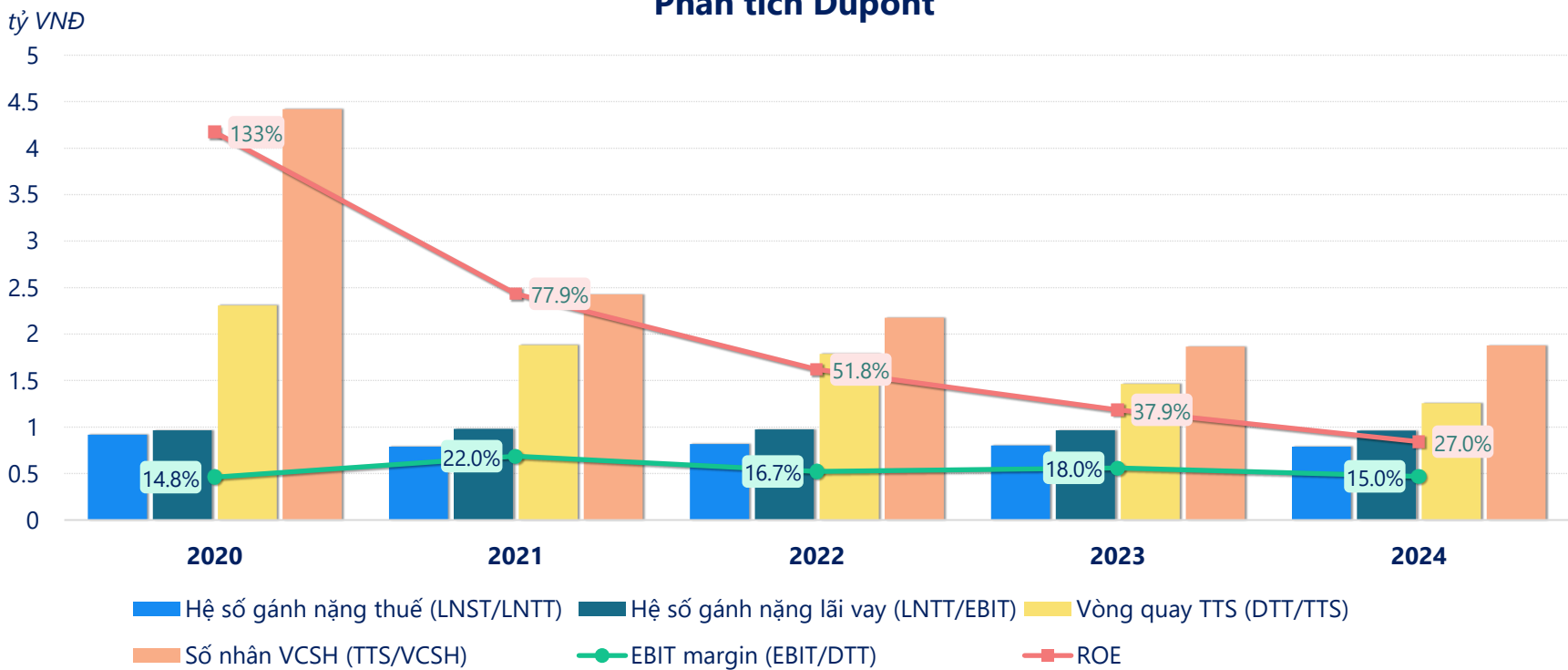
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	239,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	215,361 - 270,180
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,802
Số lượng CPLH (CP)	61,804,472
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,003
Sở hữu nước ngoài	13.3%
Beta	(0.13)
EPS	14,162
P/E	16.9

	YTD	1T	3T	6T
IDP		4.1%	-0.1%	-7.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

7,658

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,003 | 15.1%

LN sau thuế

2024

875

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 49.0 | -5.3%

ROE

2024

27.0%

+/- YoY: ▼ 11.0%

ROA

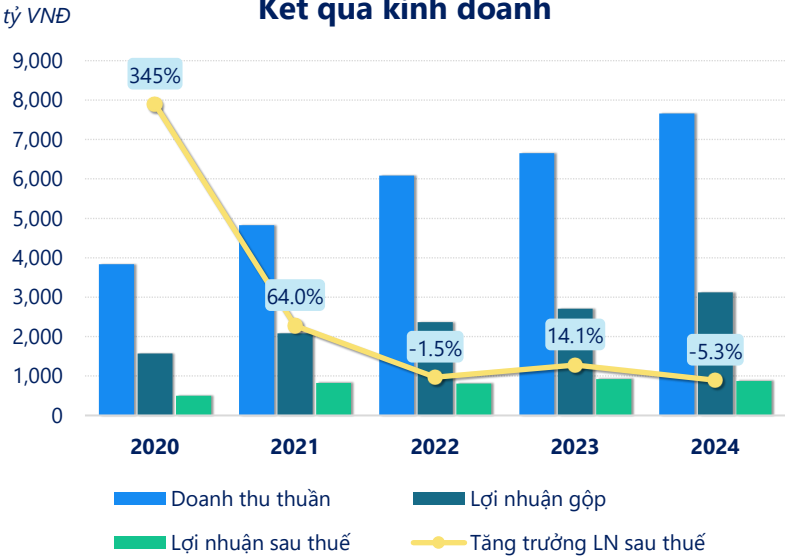
2024

14.4%

+/- YoY: ▼ 6.0%

CTCP Sữa Quốc Tế Lof (UPCOM: IDP)

Kết quả kinh doanh

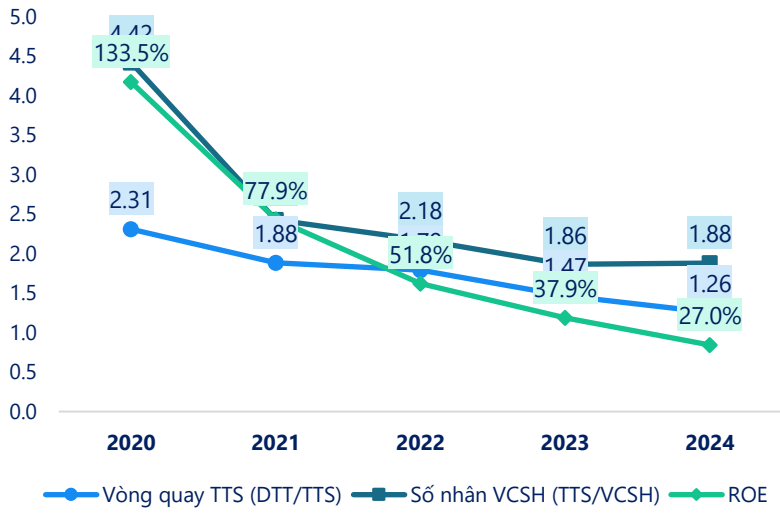


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **15.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

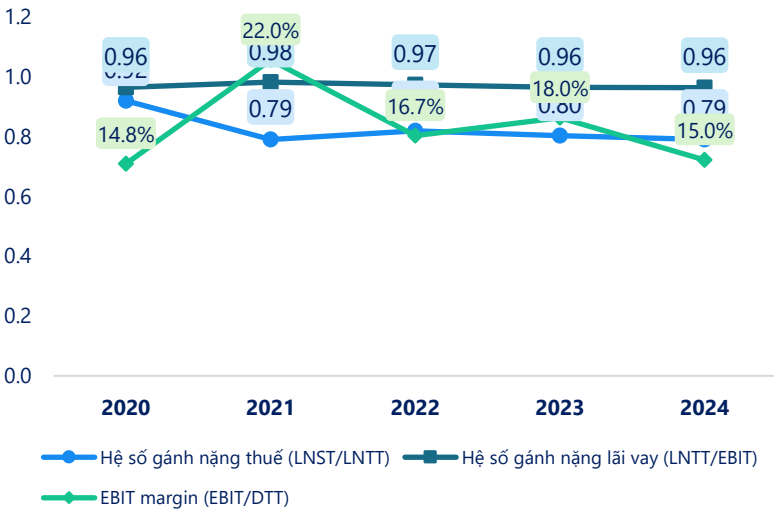
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **IDP** ghi nhận doanh thu thuần **7,658** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **875.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.1%** và **giảm 5.31%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **27.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



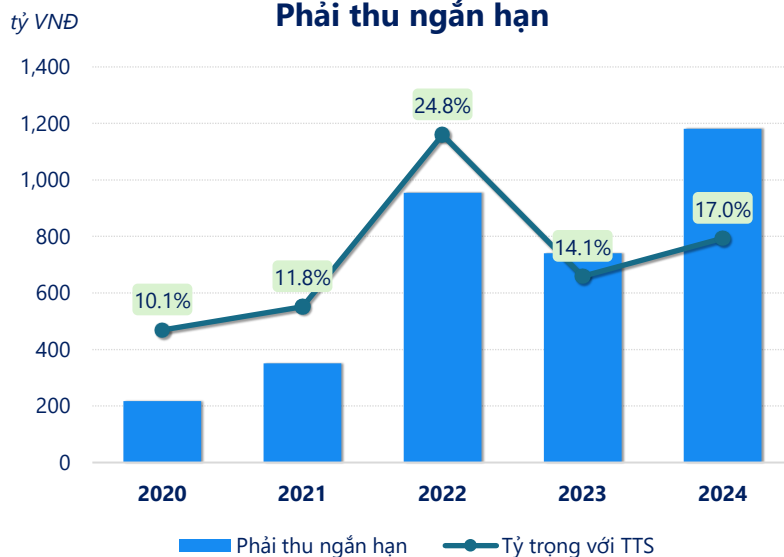
Vòng quay tổng tài sản đạt **1.26**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.88** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sữa Quốc Tế Lof (UPCOM: IDP)

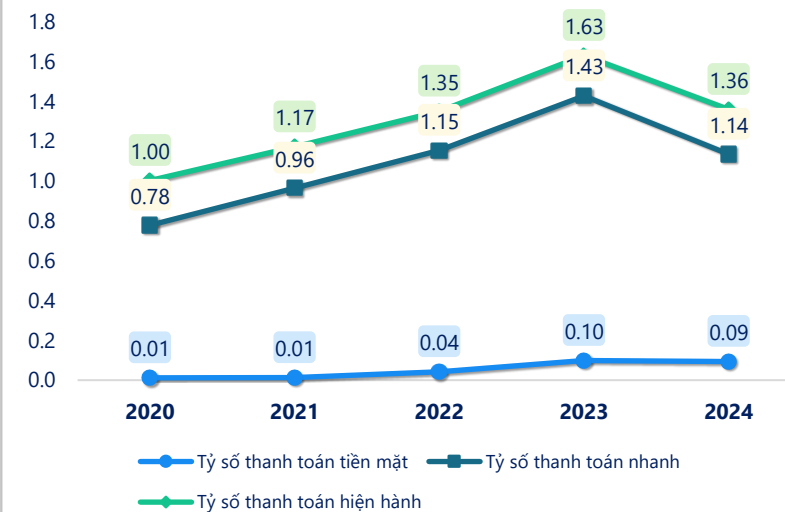
Phải thu ngắn hạn



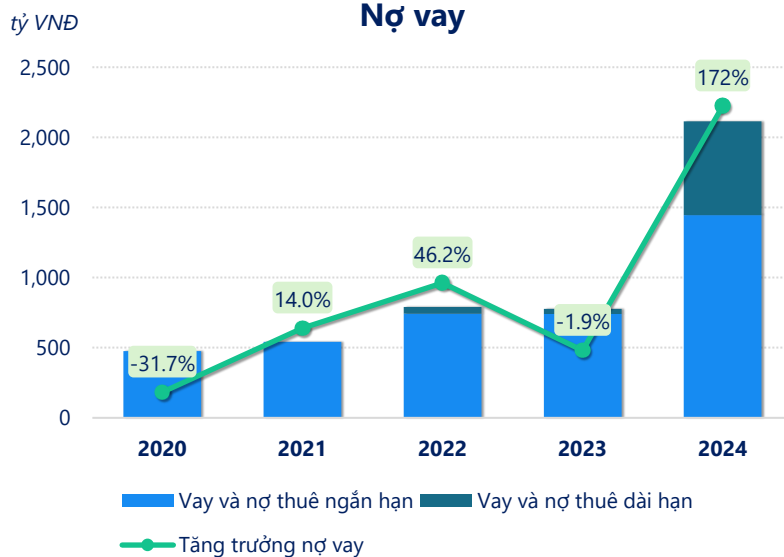
Hàng tồn kho



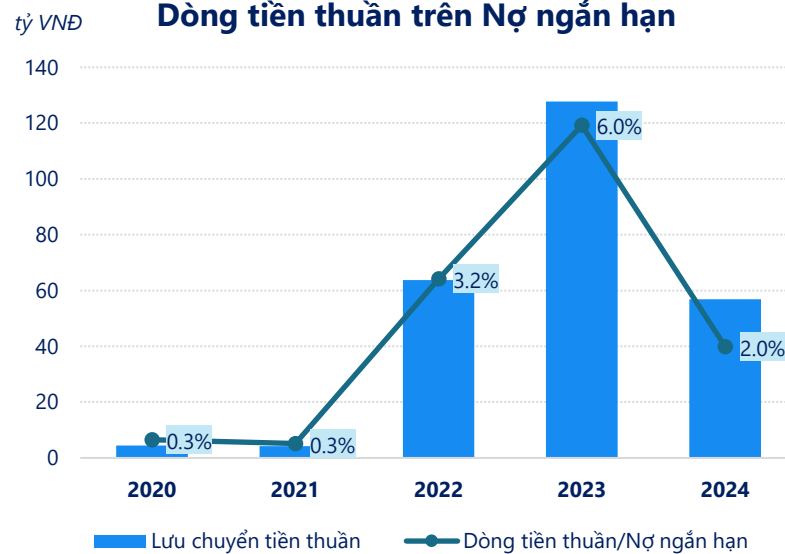
Chỉ số thanh khoản



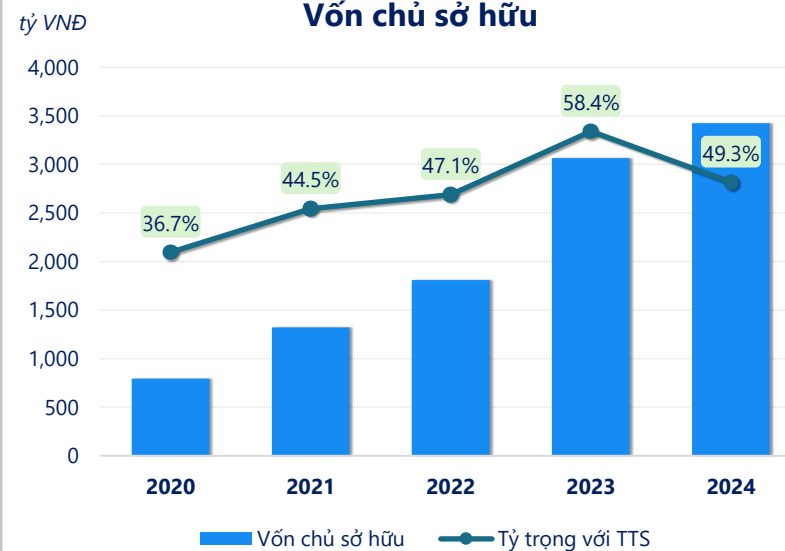
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,297	5,244	39.1%
Tài sản ngắn hạn	4,233	3,497	21.1%
Tiền và tương đương tiền	269	212	27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,582	2,048	-22.8%
Phải thu ngắn hạn	1,536	740	107%
Hàng tồn kho	642	435	47.4%
Tài sản ngắn hạn khác	205	61.3	234%
Tài sản dài hạn	3,063	1,747	75.3%
Phải thu dài hạn	8.97	7.14	25.7%
Tài sản cố định	853	817	4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,347	596	126%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	204	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	655	123	432%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,874	2,180	77.7%
Nợ ngắn hạn	3,206	2,144	49.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,446	741	95.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,288	663	94.3%
Nợ dài hạn	668	35.7	1769%
Vay và nợ thuê dài hạn	668	35.7	1769%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,423	3,065	11.7%
Vốn chủ sở hữu	3,423	3,065	11.7%
Vốn điều lệ	618	614	0.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,836	4,827	6,086	6,655	7,658
Giá vốn hàng bán	2,263	2,744	3,723	3,948	4,533
Lợi nhuận gộp	1,573	2,083	2,363	2,707	3,125
Doanh thu HĐTC	58.0	74.6	101	146	176
Chi phí TC	38.9	27.5	57.3	59.2	62.4
Chi phí lãi vay	20.4	19.8	27.5	43.6	42.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	965	989	1,282	1,451	1,884
Chi phí QLDN	83.1	103	134	177	250
LN thuần từ HĐKD	544	1,038	991	1,165	1,105
Lợi nhuận khác	2.12	3.16	-0.78	-13.0	3.33
LN trước thuế	546	1,042	990	1,152	1,108
Lợi nhuận sau thuế	502	823	810	924	875
LNST của CĐ cty mẹ	502	823	810	924	875

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	672	746	628	1,638	460
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-790	-515	-490	-1,828	-1,224
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	123	-227	-74.9	318	821
Tiền đầu kỳ	11.6	16.1	20.4	84.1	212
Lưu chuyển tiền thuần	4.42	4.25	63.7	128	56.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.01	-0.02	-0.07	0.64
Tiền cuối kỳ	16.1	20.4	84.1	212	269